

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 536 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 về giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1611/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2019 về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp ngày 27 tháng 12 năm 2019;
Trên cơ sở ý kiến của các Bộ: Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Quốc phòng; Bộ Công Thương; Bộ Giao thông vận tải và văn bản số 2488/BNN-TCLN ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giải trình ý kiến các Bộ về nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2524/TTr-BNN-KH ngày 10 tháng 4 năm 2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ lập “Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” với các nội dung như sau:

1. Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch

- Tên quy hoạch: Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bao gồm một số đảo và quần đảo, các thông tin được tổng hợp từ cấp tỉnh.

- Đối tượng quy hoạch bao gồm: Rừng, đất quy hoạch cho lâm nghiệp và các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

2. Yêu cầu về quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

a) Về quan điểm lập quy hoạch:

- Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân hoạt động lâm nghiệp.

- Bảo đảm tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan trong hoạt động lâm nghiệp.

- Tuân thủ điều ước quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

b) Về nguyên tắc lập quy hoạch

- Lập “Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp, các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

- Đảm bảo tính kế thừa các quy hoạch liên quan đến lâm nghiệp đã có để tránh biến động lớn, xáo trộn, ngắt quãng, đồng thời phải khắc phục cho được những tồn tại, yếu kém của các quy hoạch hiện có.

- Đảm bảo quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân; rừng tự nhiên phải được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong quá trình lập, tổ chức triển khai và giám sát thực hiện quy hoạch; bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong quá trình lập quy hoạch.

- Đảm bảo tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

c) Về mục tiêu lập quy hoạch lâm nghiệp

- Mục tiêu tổng quát và tầm nhìn của quy hoạch lâm nghiệp phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội cả nước thời kỳ 2021-2030 và định hướng chỉ đạo của Đảng trong các kỳ Đại hội. Đồng thời, phải xác định được tầm nhìn đến năm 2050 đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam.

- Mục tiêu cụ thể phải xác định được các chỉ số, chỉ tiêu, định hướng cơ bản đến năm 2025 và 2030 về: Phát triển 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); độ che phủ của rừng; phát triển lâm sản ngoài gỗ; phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; nhu cầu sử dụng đất cho phát triển 3 loại rừng và hạ tầng lâm nghiệp; phát triển hệ thống chế biến và thương mại lâm sản trong kỳ quy hoạch.

3. Yêu cầu về nội dung và phương pháp lập quy hoạch

a) Yêu cầu về nội dung lập quy hoạch

Nội dung lập quy hoạch thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 7 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, cụ thể như sau:

- Thu thập, phân tích, đánh giá các dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, tổ chức quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng, tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch có liên quan đến hoạt động lâm nghiệp, bảo vệ môi trường quốc gia; nghiên cứu bối cảnh, các mối liên kết ngành; xác định yêu cầu, tác động của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành lâm nghiệp;

- Dự báo về nhu cầu và thị trường lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, sự phát triển của khoa học, công nghệ trong lâm nghiệp và tác động đối với ngành lâm nghiệp; tác động của thị trường, dịch vụ du lịch sinh thái, biến đổi khí hậu và quá trình đô thị hóa đến ngành lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

- Quan điểm và mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

+ Xác định các quan điểm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp xét về hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái rừng, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

- Định hướng phát triển lâm nghiệp:

+ Định hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; gắn quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học với khai thác, sử dụng bền vững dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái.

+ Định hướng phát triển giống lâm nghiệp và lâm sản ngoài gỗ.

+ Định hướng phát triển thị trường, vùng nguyên liệu, chế biến lâm sản.

+ Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

- Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch: Giải pháp về cơ chế, chính sách; tài chính, đầu tư; khoa học và công nghệ; tuyên truyền, nâng cao nhận thức; đào tạo, tăng cường năng lực; hợp tác quốc tế; tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch.

b) Yêu cầu về các phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp lập quy hoạch phải đảm bảo tính kế thừa, bao gồm: khảo sát, thu thập thông tin, thống kê, xử lý thông tin; phân tích hệ thống, tổng hợp và tích hợp quy hoạch; phân tích không gian, chồng lớp bản đồ, sử dụng mô hình toán; phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức; phân tích nguyên nhân và kết quả; so sánh, tổng hợp, phân tích tác động đơn, tác động chéo, phân tích chi phí - lợi ích; dự báo; chuyên gia, hội thảo.

4. Thời hạn lập quy hoạch

Thời hạn lập quy hoạch không quá 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ lập “Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được phê duyệt.

5. Hồ sơ thẩm định và sản phẩm giao nộp

a) Hồ sơ thẩm định quy hoạch

- Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch lâm nghiệp.
- Bản đồ in gồm 3 loại (Bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp); phạm vi cả nước; tỷ lệ 1/1.000.000.
- Tài liệu khác: Các văn bản góp ý của các Bộ, ngành, địa phương và các ý kiến khác về phương án quy hoạch và báo cáo giải trình các ý kiến góp ý.

b) Sản phẩm giao nộp sau khi quy hoạch được phê duyệt

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch lâm nghiệp: 10 bộ.

- Bản đồ, gồm bản đồ in và bản đồ số:

+ Bản đồ in gồm 3 loại (Bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp); phạm vi cả nước; tỷ lệ 1/1.000.000; số lượng mỗi loại 10 bộ.

- + Bản đồ số gồm:

Bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Phạm vi cả nước, tỷ lệ 1/1.000.000, được ghi vào 10 USB; phạm vi từng tỉnh, tỷ lệ 1/100.000, mỗi tỉnh được ghi vào 01 USB để bàn giao cho các địa phương có rừng.

Bản đồ quy hoạch rừng đặc dụng: Phạm vi cả nước, tỷ lệ 1/1.000.000, các thông tin chính được thể hiện: Địa điểm (tên xã, huyện, tỉnh; quy mô diện tích; loại hình rừng đặc dụng...).

- Các tài liệu khác kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp: Biên bản họp Hội đồng thẩm định quy hoạch; văn bản tiếp thu, giải trình của cơ quan tổ chức lập quy hoạch; các hồ sơ có liên quan khác.

6. Kinh phí thực hiện lập quy hoạch

- Chi phí lập quy hoạch từ ngân sách nhà nước giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập dự toán, thẩm định và quyết định cụ thể chi phí lập quy hoạch theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Phê duyệt chi tiết nội dung, dự toán lập quy hoạch lâm nghiệp và lựa chọn đơn vị lập quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện việc lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt đảm bảo chất lượng, tiến độ, hiệu quả.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong quá trình lập quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định hiện hành bảo đảm đúng tiến độ và hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, CN, KGVX, QHĐP, TH, PL;
- Lưu VT, NN (02) PMC. 76

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng